

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHÂU THÀNH
TỈNH BẾN TRE**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 24/2025/HNGĐ-ST

Ngày: 24-3-2025

V/v: *Ly hôn*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH – TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Xuân Triều

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Tổng Nê

Ông Trần Văn Tiên

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Minh Thư – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà Phạm Linh Duy – Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 3 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình sơ thẩm thụ lý số: 533/2024/TLST-HNGĐ ngày 22 tháng 10 năm 2024 về việc “*Ly hôn, tranh chấp nuôi con chung*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 07/2025/QĐST-HNGĐ ngày 07 tháng 02 năm 2025, Quyết định hoãn phiên tòa số 30/2025/QĐST-HNGĐ ngày 24/02/2025 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà **Nguyễn Thị K**, sinh năm 1990; Nơi cư trú: Ấp T, xã T, huyện B, tỉnh Bến Tre. (Có yêu cầu xét xử vắng mặt)

Bị đơn: Ông **Nguyễn Văn Đ**, sinh năm 1980; Nơi cư trú: Ấp H, xã G, huyện C, tỉnh Bến Tre. (Có yêu cầu xét xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và quá trình tố tụng tại tòa án, nguyên đơn bà Nguyễn Thị K trình bày:

- *Về hôn nhân:* Sau một thời gian quen biết và tìm hiểu, bà K và ông Đ tự nguyện kết hôn với nhau và có đăng ký kết hôn vào năm 2012 tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện B, tỉnh Bến Tre. Sau khi kết hôn, vợ chồng bà K và ông Đ chung sống với nhau hạnh phúc thời gian đầu trong khoảng 08 năm, tuy nhiên, sau đó vợ chồng phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, tính tình không hòa hợp, ông Đ thường xuyên say xỉn dẫn đến vợ chồng thường xuyên cãi nhau do những bất đồng trong đời sống hằng ngày, ông Đ không có trách nhiệm phụ giúp bà K chăm sóc gia đình. Vợ chồng chung sống không còn hạnh phúc, tình cảm không còn nên vợ chồng ông bà đã sống ly thân khoảng hơn 05 năm, từ khoảng năm tháng 10 năm 2019 đến nay. Bà K nhận thấy mâu thuẫn hôn nhân giữa bà và ông Đ đã trầm trọng, hàn gắn không có kết quả, không thể tiếp tục chung sống nên bà K yêu cầu Tòa án giải quyết các yêu cầu ly hôn với ông Nguyễn Văn Đ. Bà K không yêu cầu cấp dưỡng giữa vợ chồng khi ly hôn.

- *Về con chung:* Bà K và ông Đ có 02 con chung là Nguyễn Thị Kiều C, sinh ngày 14/8/2012, Nguyễn Thị Thanh T, sinh ngày 30/4/2005 đã trưởng thành nên không yêu cầu. Sau ly hôn, bà K yêu cầu được nuôi dưỡng con chung Nguyễn Thị Kiều C và không yêu cầu ông Nguyễn Văn Đ cấp dưỡng nuôi con.

- *Về tài sản chung, nợ chung:* Bà K khai không có tài sản chung, không có nợ chung, không yêu cầu giải quyết.

Theo các biên bản lấy lời khai của đương sự của tòa án, bị đơn ông Nguyễn Văn Đ trình bày:

Ông Đ thống nhất về thời gian đăng ký kết hôn và mâu thuẫn vợ chồng. Thời gian ly thân ông Đ cũng đã cố gắng hàn gắn nhưng không có kết quả. Đối với yêu cầu ly hôn của bà K, ông Đ không đồng ý vì ông vẫn còn thương vợ con tuy nhiên ông không có giải pháp nào để hàn gắn lại với bà K do ông không còn liên lạc với bà K khoảng 05 năm từ lúc ly thân đến nay.

- *Về con chung:* Vợ chồng ông có 02 con chung là Nguyễn Thị Kiều C, sinh ngày 14/8/2012, Nguyễn Thị Thanh T, sinh ngày 30/4/2005 đã trưởng thành. Sau ly hôn, ông đồng ý để bà K tiếp tục nuôi dưỡng con chung Nguyễn Thị Kiều C, ông Đ cấp dưỡng nuôi con.

- *Về tài sản chung, nợ chung:* Ông Đ khai không có tài sản chung, không có nợ chung, không yêu cầu giải quyết.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành phát biểu quan điểm:

Trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký, nguyên đơn tuân thủ đúng quy định của pháp luật tố tụng. Nguyên đơn, bị đơn có đơn yêu cầu xét xử vắng phù hợp theo đúng quy định của pháp luật tố tụng.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Căn cứ vào các Điều 56, 81, 82, 83, 84 của Luật Hôn nhân và gia đình: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Nguyễn Thị K đối với ông Nguyễn Văn Đ, không cấp dưỡng vợ chồng sau khi ly hôn. Về con chung: Bà K được quyền tiếp tục nuôi cháu Nguyễn Thị Kiều C, sinh ngày 14/8/2012, đối với cháu Nguyễn Thị Thanh T, sinh ngày 30/4/2005 đã trưởng thành nên không xét đến, ghi nhận bà K không yêu cầu ông Đ cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung, nợ chung: Hai bên cùng khai không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không có nên không xét đến.

Về án phí: Đương sự nộp theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị K và bị đơn ông Nguyễn Văn Đ có yêu cầu giải quyết vắng mặt nên HĐXX tiến hành xét xử vắng mặt bà K, ông Đ là phù hợp với Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Đây là vụ án tranh chấp hôn nhân gia đình về việc ly hôn nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự 2015. Bị đơn ông Nguyễn Văn Đ có nơi cư trú tại ấp H, xã G, huyện C, tỉnh Bến Tre nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Bà K và ông Đ kết hôn trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện B, tỉnh Bến Tre vào năm 2012 là phù hợp với quy định của Luật Hôn nhân và gia đình nên được công nhận là hôn nhân hợp pháp. Theo lời trình bày của bà K và ông Đ, sau khi kết hôn, cuộc sống vợ chồng hạnh phúc được thời gian đầu thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân bất đồng quan điểm trong cuộc sống, tính tình không hợp nhau, thường xuyên cãi nhau, ông Đ không có trách nhiệm chăm sóc gia đình, ông bà đã sống ly thân hơn 05 năm. Bản thân bà K vẫn cương quyết giữ nguyên yêu cầu ly hôn với ông Đ. Ông Nguyễn Văn Đ trình bày không đồng ý ly hôn với bà K nhưng đã ly thân và

không liên lạc gì với bà K trong thời gian 05 năm và ông Đ thừa nhận không có giải pháp để hàn gắn tình cảm vợ chồng với bà K, ông Đ thống nhất các vấn đề về tài sản chung, nợ chung với K, về con chung ông Đ đồng ý để bà K tiếp tục nuôi dưỡng cháu Nguyễn Thị Kiều C, sinh ngày 14/8/2012, đối với cháu Nguyễn Thị Thanh T, sinh ngày 30/4/2005 đã trưởng thành nên không yêu cầu. Điều này cho thấy bà K và ông Đ đã từ bỏ mối quan hệ hôn nhân này, không thể hiện mong muốn được đoàn tụ vợ chồng, việc hàn gắn tình cảm cho bà K và ông Đ không có kết quả, mâu thuẫn trong cuộc sống vợ chồng của K và ông Đ đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, vi phạm nghiêm trọng quyền và nghĩa vụ vợ chồng. Hội đồng xét xử quyết định chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà K và ông Đ là phù hợp quy định pháp luật. Bà K và ông Đ tự nguyện không yêu cầu cấp dưỡng giữa vợ và chồng sau ly hôn nên ghi nhận.

[4] Về tài sản chung, nợ chung: Bà K và ông Đ cùng khai không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xét đến.

[5] Về án phí: Bà K là người khởi kiện yêu cầu ly hôn nên phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm về việc ly hôn là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng).

[6] Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre tại phiên tòa phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 207, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; các điều 51, 56, 57, 81, 82, 83, 84, 110, 116, 117 Luật Hôn nhân và Gia đình; điểm a khoản 1 Điều 24 và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Kiều .

1. Chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Nguyễn Thị K đối với ông Nguyễn Văn Đ. Bà Nguyễn Thị K được ly hôn với ông Nguyễn Văn Đ. Quan hệ hôn nhân giữa bà Nguyễn Thị K và ông Nguyễn Văn Đ chấm dứt kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật. Ghi nhận bà Nguyễn Thị K không yêu cầu cấp dưỡng cho vợ chồng sau

khi ly hôn. Ông Nguyễn Văn Đ vắng mặt, không có yêu cầu về cấp dưỡng vợ chồng sau ly hôn nên tòa án không xem xét. Trường hợp ông Nguyễn Văn Đ có yêu cầu về việc cấp dưỡng vợ chồng sau ly hôn thì được quyền khởi kiện bằng một vụ án khác theo quy định

2. Về con chung: Bà Nguyễn Thị K được quyền trực tiếp nuôi dưỡng con chung là Nguyễn Thị Kiều C, sinh ngày 14/8/2012, đối với Nguyễn Thị Thanh T, sinh ngày 30/4/2005 đã trưởng thành nên Tòa án không xét đến. Ghi nhận bà Nguyễn Thị K không yêu cầu ông Nguyễn Văn Đ cấp dưỡng nuôi con.

Ông Đ có quyền thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung mà không ai được cản trở anh thực hiện quyền này. Trường hợp ông Đ lạm dụng việc thăm nom con để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng con thì bà K có quyền làm đơn yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của ông Đ.

Vì lợi ích của con chung, bà K, ông Đ hoặc cá nhân, tổ chức theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình có quyền làm đơn yêu cầu Tòa án quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con cũng như việc cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản chung: Bà K, ông Đ cùng khai không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xét đến.

4. Về nợ chung: Bà K, ông Đ cùng khai không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xét đến.

5. Về án phí: Bà Nguyễn Thị K phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0006127 ngày 16/10/2024 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre. Bà Nguyễn Thị K đã nộp xong án phí.

6. Bà Nguyễn Thị K và ông Nguyễn Văn Đ có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự, người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện Châu Thành;
- Chi cục THADS huyện Châu Thành;
- TAND tỉnh Bến Tre;
- UBND xã Thới Thuận, huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Xuân Triều